HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 06/2024/NQ-HĐND	*Quảng Nam, ngày 23 tháng 01 năm 2024*

NGHỊ QUYẾT

Quy định nội dung, mức chi tiền công thực hiện các nhiệm vụ thuộc công tác chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi giáo dục phổ thông; chính sách hỗ trợ tổ chức ôn tập cho học sinh đồng bào dân tộc thiểu số tham dự kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ HAI MƯƠI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 69/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông;

Căn cứ Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo: số 15/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 ban hành Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông; số 05/2021/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 3 năm 2021 và số 06/2023/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 3 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế thi tốt nghiệp trung học phổ thông; số 17/2023/TT-BGDĐT ngày 10 tháng 10 năm 2023 ban hành Quy chế thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia;

Xét Tờ trình số 292/TTr-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị ban hành Nghị quyết quy định nội dung chi, mức chi tiền công thực hiện các nhiệm vụ thuộc công tác chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi đối với giáo dục phổ thông; nội dung và mức chi đối với chính sách hỗ trợ tổ chức ôn tập cho học sinh đồng bào dân tộc thiểu số tham dự kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; Báo cáo thẩm tra số 13/BC-HĐND ngày 19 tháng 01 năm 2024 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định nội dung, mức chi tiền công thực hiện các nhiệm vụ thuộc công tác chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi giáo dục phổ thông; chính sách hỗ trợ tổ chức ôn tập cho học sinh đồng bào dân tộc thiểu số tham dự kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh, gồm:

1. Nội dung, mức chi tiền công thực hiện các nhiệm vụ tại kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông; kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia trung học phổ thông các môn văn hóa; kỳ thi tuyển sinh đầu cấp; kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa; kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp huyện các môn văn hóa; các kỳ thi, cuộc thi, hội thi khác trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo được tổ chức trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

2. Chính sách hỗ trợ tổ chức ôn tập cho học sinh đồng bào dân tộc thiểu số tham dự kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo; các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan được cơ quan có thẩm quyền giao thực hiện các nhiệm vụ tại các kỳ thi giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh.

2. Viên chức quản lý, giáo viên tham gia giảng dạy, quản lý; nhân viên cấp dưỡng và học sinh đồng bào dân tộc thiểu số đang học lớp 12 tại các trường trung học phổ thông, phổ thông dân tộc nội trú của tỉnh.

Điều 3. Nội dung, mức chi tiền công thực hiện các nhiệm vụ tại các kỳ thi, hội thi, cuộc thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo

1. Nội dung, mức chi tiền công cho các chức danh, nhiệm vụ tại các kỳ thi do Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo tổ chức gồm: kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông, kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia trung học phổ thông các môn văn hóa; các kỳ thi cấp tỉnh do Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức gồm: kỳ thi tuyển sinh đầu cấp, kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh các môn văn hóa; kỳ thi cấp huyện do cấp huyện tổ chức gồm: kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp huyện các môn văn hóa; các kỳ thi, cuộc thi, hội thi khác trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo được tổ chức trên địa bàn tỉnh: *chi tiết theo Phụ lục đính kèm.*

2. Đối với các kỳ thi, cuộc thi, hội thi trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo do cấp trường tổ chức: căn cứ khả năng nguồn kinh phí theo quy định, các trường được áp dụng các mức chi nhưng không vượt quá mức chi kỳ thi do cấp huyện tổ chức.

3. Trường hợp Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy chế tổ chức từng kỳ thi, cuộc thi, hội thi có quy định các chức danh, nhiệm vụ ngoài các chức danh, nhiệm vụ được quy định tại Nghị quyết này thì được áp dụng theo mức chi tiền công dành cho chức danh Ủy viên Hội đồng thi với hệ số 1,0 đối với chức danh Trưởng hoặc tương đương, hệ số 0,9 đối với chức danh Phó trưởng hoặc tương

đương, hệ số 0,8 đối với chức danh tương đương với ủy viên của các ban, hệ số 0,5 đối với các chức danh, nhiệm vụ khác.

4. Nội dung, mức chi này được áp dụng thực hiện cho những ngày thực tế làm việc trong thời gian tổ chức các hoạt động. Trường hợp một người làm nhiều nhiệm vụ khác nhau trong ngày thì được hưởng một mức thù lao cao nhất.

Điều 4. Chính sách hỗ trợ tổ chức ôn tập cho học sinh đồng bào dân tộc thiểu số tham dự kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông

1. Nội dung và mức hỗ trợ

a) Hỗ trợ học sinh đồng bào dân tộc thiểu số:

Tiền ăn: 1.440.000 đồng/học sinh/tháng; tiền ở: 180.000 đồng/học sinh/tháng (chỉ áp dụng đối với học sinh không được bố trí ở tại ký túc xá).

b) Hỗ trợ giáo viên: 120.000 đồng/tiết. Số tiết được hỗ trợ như sau:

Môn Toán: 08 tiết/01 tuần/lớp, môn Ngữ văn: 08 tiết/01 tuần/lớp, môn Ngoại ngữ: 08 tiết/01 tuần/lớp, các môn thi còn lại: mỗi môn 04 tiết/01 tuần/lớp.

c) Hỗ trợ viên chức quản lý: 120.000 đồng/tiết. Số tiết trong 01 tuần: 04 tiết.

d) Hỗ trợ nhân viên cấp dưỡng (không áp dụng đối với nhân viên cấp dưỡng các trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh, huyện): 5.400.000 đồng/người/tháng (định mức tối thiểu 35 học sinh/01 nhân viên cấp dưỡng, số dư từ 15 học sinh trở lên được tính thêm 01 nhân viên).

2. Đối với các nội dung, mức hỗ trợ quy định tại điểm a, điểm d khoản 1 Điều này: trường hợp thời gian thực hiện dưới 15 ngày thì được hưởng 50% mức hỗ trợ, từ 15 ngày trở lên thì được hưởng 100% mức hỗ trợ.

3. Thời gian thực hiện

a) Đối với hỗ trợ học sinh đồng bào dân tộc thiểu số, viên chức quản lý, nhân viên cấp dưỡng: kể từ khi kết thúc năm học theo kế hoạch chung do cấp có thẩm quyền ban hành đến ngày thi cuối cùng của kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

b) Đối với hỗ trợ giáo viên: kể từ khi kết thúc năm học theo kế hoạch chung do cấp có thẩm quyền ban hành đến ngày ôn tập cuối cùng.

Điều 5. Nguồn kinh phí thực hiện

Nguồn ngân sách địa phương bố trí cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo theo phân cấp ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Những nội dung khác liên quan đến việc quản lý kinh phí thực hiện các nhiệm vụ thuộc công tác chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông trên địa bàn tỉnh không quy định tại Nghị quyết này thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 69/2021/TT-BTC ngày 11 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi áp dụng đối với giáo dục phổ thông.

4. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam khóa X, kỳ họp thứ hai mươi thông qua ngày 23 tháng 01 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 05 tháng 02 năm 2024. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 01 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chi tiền công thực hiện các nhiệm vụ thuộc công tác chuẩn bị, tổ chức và tham dự các kỳ thi đối với giáo dục phổ thông; chính sách hỗ trợ tổ chức ôn tập cho học sinh đồng bào dân tộc thiểu số tham dự kỳ thi trung học phổ thông trên địa bàn tỉnh Quảng Nam./.

Nơi nhận:
- UBTVQH;
- Chính phủ;
- VP: QH, CTN, CP;
- Ban CTĐB - UBTVQH;
- Các Bộ: Tài chính, Giáo dục và Đào tạo;
- Cục KT VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban TV Tỉnh ủy, TT HĐND, UBND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- TTXVN tại Quảng Nam;
- Báo Quảng Nam, Đài PT-TH tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND (2).

TM. CHỦ TỌA KỲ HỌP
PHÓ CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Trần Xuân Vinh

PHỤ LỤC

NỘI DUNG, MỨC CHI TIỀN CÔNG CHO CÁC CHỨC DANH, NHIỆM VỤ TẠI CÁC KỲ THI, HỘI THI, CUỘC THI TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỔ CHỨC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NAM

(Kèm theo Nghị quyết số 06 /2024/NQ-HĐND ngày 23 tháng 01 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị tính: ngàn đồng/người/ngày[1]

STT	Nội dung chi	Mức chi		
		Các kỳ thi do Bộ GDĐT chỉ đạo tổ chức[2]	***Các kỳ thi cấp tỉnh do Sở GDĐT tổ chức[3]***	***Các kỳ thi cấp huyện do cấp huyện tổ chức; các kỳ thi, hội thi, cuộc thi khác[4]***
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
1	**Tiền công cho thành viên Ban Chỉ đạo thi/Ban Tổ chức**			
a)	Trưởng ban	500	400	320
b)	Phó Trưởng ban thường trực	475	380	310
c)	Phó Trưởng ban	450	360	290
d)	Ủy viên	400	320	260
đ)	Thư ký	350	280	230
2	**Tiền công cho thành viên Hội đồng thi**			
a)	Chủ tịch	480	390	320
b)	Phó Chủ tịch	440	360	290
c)	Ủy viên thường trực	410	340	280
d)	Ủy viên	390	320	260
3	**Tiền công cho thành viên Ban Thư ký**			
a)	Trưởng ban	450	360	290
b)	Phó Trưởng ban	410	330	270
c)	Ủy viên	360	290	240
4	**Tiền công cho thành viên Hội đồng/Ban Ra đề thi**			
a)	Chủ tịch/Trưởng ban		380	310
b)	Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban		350	280
c)	Ủy viên, thư ký (làm việc cách ly)		310	250
d)	Người làm nhiệm vụ về tin học - kỹ thuật (làm việc cách ly)		240	190

[1] Đơn vị tính là ngàn đồng/người/ngày, trừ những nội dung chi đã có đơn vị tính kèm theo.
[2] Kỳ thi do Bộ GDĐT chỉ đạo tổ chức gồm: kỳ thi tốt nghiệp THPT, kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia THPT.
[3] Kỳ thi cấp tỉnh do Sở GDĐT tổ chức gồm: các kỳ thi tuyển sinh đầu cấp, các kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp tỉnh.
[4] Kỳ thi cấp huyện do cấp huyện tổ chức; các kỳ thi, hội thi, cuộc thi khác gồm: các kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp huyện; các kỳ thi, cuộc thi, hội thi khác trong lĩnh vực giáo dục-đào tạo được tổ chức trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

STT	Nội dung chi	Mức chi		
		Các kỳ thi do Bộ GDĐT chỉ đạo tổ chức[2]	*Các kỳ thi cấp tỉnh do Sở GDĐT tổ chức*[3]	*Các kỳ thi cấp huyện do cấp huyện tổ chức; các kỳ thi, hội thi, cuộc thi khác*[4]
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
đ)	Công an, bảo vệ, nhân viên phục vụ, nhân viên y tế (làm việc cách ly)		200	160
e)	Ủy viên, thư ký (không cách ly)		290	240
g)	Người làm nhiệm vụ về tin học - kỹ thuật (không cách ly)		220	180
h)	Công an, bảo vệ, nhân viên phục vụ, nhân viên y tế (vòng ngoài, không cách ly)		180	150
5	**Tiền công cho thành viên Hội đồng/Ban In sao đề thi**			
a)	Chủ tịch/Trưởng ban	450	380	310
b)	Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban	430	350	280
c)	Ủy viên, thư ký (làm việc cách ly)	390	310	250
d)	Lực lượng bảo đảm an ninh, an toàn (công an, bảo vệ làm việc cách ly)	250	200	160
đ)	Ủy viên, thư ký (không cách ly)	360	290	240
e)	Lực lượng bảo đảm an ninh, an toàn (công an, bảo vệ vòng ngoài, không cách ly)	230	180	150
6	**Tiền công cho thành viên Ban/Tổ Vận chuyển và bàn giao đề thi, Ban/Tổ Vận chuyển và bàn giao bài thi**			
a)	Trưởng ban/Tổ trưởng	450	360	290
b)	Ủy viên thường trực	390	320	260
c)	Ủy viên	360	290	240
d)	Công an	230	180	150
7	**Tiền công cho thành viên Ban Coi thi/Hội đồng coi thi**			
a)	Trưởng ban/Chủ tịch Hội đồng	450	360	290
b)	Phó Trưởng ban thường trực/Phó Chủ tịch Hội đồng trực 24h	430	350	280
c)	Phó Trưởng ban/Phó Chủ tịch Hội đồng	410	330	270
d)	Ủy viên, thư ký (Hội đồng coi thi)	390	320	260
đ)	Ủy viên, thư ký (Ban Coi thi)	360	290	240
e)	Giám thị/Cán bộ coi thi (Hội đồng coi thi)	360	290	240
g)	Phụ trách kỹ thuật (Hội đồng coi thi)	270	220	180
h)	Công an trực 24h (Hội đồng coi thi)	270	220	180
i)	Công an, trật tự viên/bảo vệ, nhân viên phục vụ, nhân viên y tế (Hội đồng coi thi)	230	180	150
8	**Tiền công cho thành viên Điểm thi**			

STT	Nội dung chi	Mức chi		
		Các kỳ thi do Bộ GDĐT chỉ đạo tổ chức[2]	*Các kỳ thi cấp tỉnh do Sở GDĐT tổ chức*[3]	*Các kỳ thi cấp huyện do cấp huyện tổ chức; các kỳ thi, hội thi, cuộc thi khác*[4]
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
a)	Trưởng Điểm thi	410	330	270
b)	Phó Trưởng Điểm thi trực 24h	390	320	260
c)	Phó Trưởng Điểm thi	370	300	240
d)	Thư ký	350	280	230
đ)	Giám thị/Cán bộ coi thi, Cán bộ giám sát phòng thi	330	270	220
e)	Phụ trách kỹ thuật		200	160
g)	Công an trực 24h	250	200	160
h)	Công an, trật tự viên/bảo vệ, nhân viên phục vụ, nhân viên y tế	210	170	140
9	**Tiền công cho thành viên Ban/Tổ Làm phách bài thi**			
a)	Trưởng ban/Tổ trưởng	450	380	310
b)	Phó Trưởng ban/Tổ phó	430	350	280
c)	Ủy viên (làm việc cách ly)	390	310	250
d)	Người làm nhiệm vụ giám sát (làm việc cách ly)	390	310	250
đ)	Công an, bảo vệ, nhân viên phục vụ, nhân viên y tế (làm việc cách ly)	250	200	160
e)	Ủy viên (không cách ly)	360	290	240
g)	Công an, bảo vệ, nhân viên phục vụ, nhân viên y tế (vòng ngoài, không cách ly)	230	180	150
10	**Tiền công cho thành viên Hội đồng/Ban Chấm thi tự luận, Hội đồng/Ban Phúc khảo bài thi tự luận, Hội đồng/Ban Chấm thẩm định bài thi tự luận**			
a)	Chủ tịch/Trưởng ban	450	360	290
b)	Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban thường trực	430	350	290
c)	Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban	410	330	270
d)	Ủy viên, thư ký		290	240
đ)	Công an, bảo vệ, nhân viên phục vụ, nhân viên y tế	230	180	150
11	**Tiền công cho thành viên Hội đồng/Ban Chấm thi trắc nghiệm, Hội đồng/Ban Phúc khảo bài thi trắc nghiệm, Hội đồng/Ban Chấm thẩm định bài thi trắc nghiệm**			
a)	Chủ tịch/Trưởng ban	450	360	290
b)	Phó Chủ tịch/Phó Trưởng ban	410	330	270
c)	Thành viên Tổ Thư ký chấm trắc nghiệm, Tổ Giám sát chấm trắc nghiệm	360	290	240

STT	Nội dung chi	Mức chi		
		Các kỳ thi do Bộ GDĐT chỉ đạo tổ chức[2]	*Các kỳ thi cấp tỉnh do Sở GDĐT tổ chức*[3]	*Các kỳ thi cấp huyện do cấp huyện tổ chức; các kỳ thi, hội thi, cuộc thi khác*[4]
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
d)	Công an, bảo vệ, nhân viên phục vụ, nhân viên y tế	230	180	150
12	**Tiền công chấm thi**			
a)	Tiền công chấm thi, chấm phúc khảo, chấm thẩm định bài thi tự luận đối với các môn chuyên thi vào lớp 10 trường THPT chuyên, các môn tự luận trong kỳ thi chọn học sinh giỏi		400	320
b)	Tiền công chấm thi, chấm phúc khảo, chấm thẩm định bài thi tự luận; chấm thi, chấm phúc khảo, chấm thẩm định bài thi trắc nghiệm đối với các môn thi/bài thi tốt nghiệp THPT, các môn thi vào lớp 10 (trừ môn chuyên thi vào lớp 10 chuyên), các môn trắc nghiệm trong kỳ thi chọn học sinh giỏi	400	320	260
c)	Tiền công cho Tổ trưởng, Tổ phó các Tổ chấm thi ngoài tiền công chấm thi *(đồng/người/đợt chấm)*	300	240	200
13	**Tiền công cho thành viên Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp THPT**			
a)	Chủ tịch Hội đồng *(đồng/đợt xét)*	450		
b)	Phó Chủ tịch Hội đồng *(đồng/đợt xét)*	410		
c)	Ủy viên, thư ký *(đồng/đợt xét)*	360		
14	**Tiền công cho người tham gia công tác thanh tra, kiểm tra các khâu của kỳ thi (không phải là thanh tra viên)**			
a)	Trưởng đoàn/Tổ trưởng	450	360	290
b)	Phó trưởng đoàn/Tổ phó	410	330	270
c)	Thành viên/Ủy viên	360	290	240
15	**Tiền công ra đề**			
a)	Tiền công xây dựng và phê duyệt ma trận đề và bản đặc tả đề			
	- Chủ trì		500	400
	- Các thành viên		400	320
b)	Tiền công ra đề đề xuất đối với đề tự luận kỳ thi chọn học sinh giỏi *(đồng/đề theo phân môn)*		1.000	800

STT	Nội dung chi	Mức chi		
		Các kỳ thi do Bộ GDĐT chỉ đạo tổ chức[2]	*Các kỳ thi cấp tỉnh do Sở GDĐT tổ chức*[3]	*Các kỳ thi cấp huyện do cấp huyện tổ chức; các kỳ thi, hội thi, cuộc thi khác*[4]
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
c)	Tiền công ra đề đề xuất đối với đề tự luận kỳ thi tuyển sinh đầu cấp; các kỳ thi, hội thi, cuộc thi khác trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo *(đồng/đề)*		600	480
d)	Tiền công ra đề chính thức và dự bị có kèm theo đáp án, biểu điểm		750	600
16	**Tiền công xây dựng ngân hàng câu hỏi**			
a)	Tiền công xây dựng và phê duyệt ma trận đề và bản đặc tả đề			
	- Chủ trì		450	360
	- Các thành viên		360	290
b)	Tiền công soạn thảo câu hỏi thô *(đồng/câu)*		70	60
c)	Tiền công rà soát, chọn lọc, thẩm định và biên tập câu hỏi *(đồng/câu)*		60	50
d)	Tiền công chỉnh sửa câu hỏi sau thử nghiệm *(đồng/câu)*		50	40
đ)	Tiền công chỉnh sửa lại các câu hỏi sau khi thử nghiệm đề *(đồng/câu)*		35	30
e)	Tiền công rà soát, lựa chọn và nhập các câu hỏi vào ngân hàng câu hỏi theo hướng chuẩn hóa *(đồng/câu)*		10	10
g)	Tiền công thuê chuyên gia định cỡ câu trắc nghiệm			
	- Chủ trì		560	560
	- Các thành viên		450	450